

Chương VI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

BÀI 26 CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

- Biết được các loại nguồn lực và vai trò của chúng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.
- Hiểu được khái niệm cơ cấu kinh tế và các bộ phận hợp thành cơ cấu kinh tế.

2. Về kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích và nhận xét sơ đồ, bảng số liệu về nguồn lực phát triển kinh tế và cơ cấu nền kinh tế.
- Biết cách tính toán cơ cấu kinh tế theo ngành, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước.

3. Về thái độ, hành vi

Nhận thức được các nguồn lực để phát triển kinh tế và cơ cấu kinh tế của Việt Nam và địa phương, để từ đó có những cố gắng trong học tập nhằm phục vụ nền kinh tế của đất nước sau này.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Sơ đồ nguồn lực và sơ đồ cơ cấu nền kinh tế trong SGK (phóng to).
- Biểu đồ cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế (vẽ theo số liệu trong SGK)

III. MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Kiến thức trọng tâm

– Các loại nguồn lực : vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế – xã hội, nhóm nguồn lực trong nước và nguồn lực bên ngoài. Vai trò của các nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

– Khái niệm cơ cấu kinh tế và các khía cạnh của cơ cấu kinh tế : cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ.

Những kiến thức trong bài là cơ sở giúp GV và HS có thể hiểu sâu sắc các vấn đề địa lí kinh tế – xã hội trên phạm vi toàn thế giới, trong từng nước và ở Việt Nam.

GV nên tìm đọc thêm các cuốn sách "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân*", 2 tập, GS. TS. Ngô Đình Giao (Chủ biên), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội – 1994 và "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*", PGS.TS. Lê Du Phong, PGS.TS. Nguyễn Thành Độ (đồng Chủ biên), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội – 1999.

1.1. Các nguồn lực phát triển kinh tế

a) Về khái niệm nguồn lực

– SGK chỉ trình bày khái niệm nguồn lực phát triển kinh tế một cách ngắn gọn nhất, GV nên hiểu sâu và rộng hơn về khái niệm này.

+ Khái niệm nguồn lực (resource) gồm toàn bộ những yếu tố trong và ngoài nước đã, đang và sẽ tham gia vào quá trình thúc đẩy, cải biến xã hội của một quốc gia.

+ Nguồn lực phát triển kinh tế là tổng thể nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhân lực con người, tài sản quốc gia và các yếu tố phi vật chất, bao gồm cả trong và ngoài nước, có khả năng khai thác nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

– GV hướng cho HS phân biệt nguồn lực và điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội. Thuật ngữ điều kiện tự nhiên nhiều khi bao gồm cả ý nghĩa về mặt điều kiện lẫn tài nguyên. Thuật ngữ điều kiện kinh tế – xã hội rất rộng. Khái niệm nguồn lực không đồng nghĩa với điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế – xã hội, mà có tính chất chọn lọc hơn.

b) Về phân loại các nguồn lực

– Trước khi khai thác sơ đồ phân loại nguồn lực trong SGK, GV có thể giới thiệu sơ qua về cách phân loại nguồn lực. Cách phân loại trong SGK là căn cứ vào nguồn gốc, ngoài ra có thể dựa vào phạm vi lãnh thổ để phân thành nguồn lực trong nước (còn gọi là nội lực) và nguồn lực ngoài nước (còn gọi là ngoại lực).

– GV đi sâu phân tích sơ đồ các nguồn lực căn cứ theo nguồn gốc.

+ *Vị trí địa lí* (địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế – xã hội, địa lí giao thông) tạo ra những khả năng (thuận lợi hay khó khăn) để trao đổi, tiếp cận, giao thoa hay cùng phát triển giữa các quốc gia với nhau. Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới và toàn cầu, vị trí địa lí là một nguồn lực để định hướng phát triển có lợi nhất trong phân công lao động toàn thế giới và xây dựng các mối quan hệ song phương hay đa phương của một quốc gia.

+ *Tài nguyên thiên nhiên* (khoáng sản, đất, nước, biển, sinh vật...) và các điều kiện tự nhiên (thời tiết, khí hậu...) phong phú, đa dạng và thuận lợi có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế. Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực quan trọng, là điều kiện cần cho quá trình sản xuất.

+ *Dân cư, nguồn lao động* : được coi là nguồn lực quan trọng, quyết định việc sử dụng các nguồn lực khác cho phát triển kinh tế. Vai trò của dân cư, nguồn lao động với việc phát triển kinh tế thể hiện ở hai khía cạnh chính, thứ nhất là yếu tố đầu vào của hoạt động kinh tế, góp phần tạo ra sản phẩm, tạo ra tăng trưởng. Thứ hai, tham gia tạo cầu của nền kinh tế vì dân cư, nguồn lao động đồng thời tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ. Quy mô và cơ cấu tiêu dùng của nguồn lao động xã hội góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

+ *Vốn* : là yếu tố đầu vào cần thiết cho quá trình sản xuất, bản thân chúng lại là kết quả đầu ra của các quá trình sản xuất trước đó. Vốn có vai trò to lớn đối với quá trình phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia. Sự gia tăng nhanh các nguồn vốn, phân bố và sử dụng chúng một cách có hiệu quả sẽ tác động rất lớn đến tăng trưởng, tạo việc làm, tích lũy cho nền kinh tế. Các nguồn vốn bao gồm :

* Các nguồn vốn đầu tư trong nước : được hình thành từ tiết kiệm của ngân sách nhà nước, tiết kiệm của các doanh nghiệp và tiết kiệm của dân cư (các hộ gia đình).

* Các nguồn vốn đầu tư nước ngoài bao gồm các nguồn vốn của các chính phủ ; *Viện trợ phát triển chính thức (ODA)* cho các nước đang phát triển nhằm thúc đẩy, hỗ trợ quá trình phát triển kinh tế của các nước này. ODA là khoản cho vay ưu đãi thường có tính chất ràng buộc (về nguồn sử dụng hay mục đích sử dụng) và nhạy cảm về chính trị ; *Viện trợ của các tổ chức phi chính phủ (NGO)* là viện trợ không hoàn lại. Nguồn viện trợ NGO tuy nhỏ nhưng có vai trò tích cực ; *Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI)* là nguồn vốn của nước ngoài đầu tư trực tiếp vào một nước khác (nước tiếp nhận đầu tư). Các nước đang phát triển nhờ thu hút vốn FDI có thể bù đắp cho sự thiếu hụt của vốn trong nước để đầu tư thúc đẩy kinh tế và tạo việc làm.

+ *Khoa học – kĩ thuật và công nghệ* : góp phần mở rộng khả năng khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác (ví dụ khoa học và công nghệ đã làm biến đổi chất lượng nguồn lao động theo hướng chuyển từ lao động cơ bắp sang lao động sử dụng máy móc, lao động trí tuệ, làm tăng năng suất lao động) ; thúc đẩy quá trình hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, tăng quy mô sản xuất các ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao ; đồng thời tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và của nền kinh tế ; thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

+ *Chính sách và xu thế phát triển*, cụ thể hơn là thể chế chính trị, cơ chế chính sách, hệ thống pháp luật..., tuy không phải là yếu tố kinh tế, song lại là nguồn lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Một quốc gia có đường lối, chính sách đúng đắn sẽ tập hợp được mọi nguồn lực (cả nội và ngoại lực) phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội. Hơn nữa, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách không chỉ phù hợp với sự vận động và phát triển kinh tế – xã hội trong nước mà còn phải phù hợp với xu hướng của thế giới và khu vực.

– GV cũng nên biết rõ nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài để giúp HS trả lời câu hỏi giữa bài.

+ Nguồn lực bên trong (nội lực) : gồm có vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế – xã hội.

+ Nguồn lực bên ngoài (ngoại lực) : bao gồm vốn, thị trường, khoa học và công nghệ, kinh nghiệm quản lí sản xuất, kinh doanh từ các nước khác.

Nguồn lực trong nước và nguồn lực nước ngoài có mối quan hệ mật thiết với nhau. Đây là mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ, bổ sung cho nhau trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau. Xu thế chung là các quốc gia phải chủ động hội nhập quốc tế và tham gia tích cực vào quá trình toàn cầu hoá kinh tế, song nguồn lực trong nước vẫn giữ vai trò quyết định, còn nguồn lực nước ngoài chỉ đóng vai trò quan trọng.

c) Về vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế

Ngoài việc trình bày các kiến thức trong SGK, GV cần cho HS thấy rõ một thực tế là không phải quốc gia nào cũng có đầy đủ và phát huy được các nguồn lực nói trên. Việc xác định và đánh giá đúng các nguồn lực của mình, biết khai thác những lợi thế cũng như biết khắc phục các trở ngại của những nguồn lực sẵn có đóng vai trò quan trọng trong quá trình hoạch định chiến lược phát triển kinh tế-xã hội ở mỗi nước. Có thể lấy Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po để chứng minh cho nhận xét trên.

1.2. Cơ cấu nền kinh tế

a) Về khái niệm cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế được hiểu một cách đầy đủ là một tổng thể hệ thống kinh tế, bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại với nhau trong những không gian và thời gian nhất định, trong những điều kiện kinh tế – xã hội nhất định, được thể hiện cả về mặt định tính lẫn định lượng, cả về số lượng lẫn chất lượng, phù hợp với mục tiêu được xác định của nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế là một phạm trù trừu tượng, muốn hiểu rõ bản chất của cơ cấu kinh tế cần xem xét từng loại cơ cấu cụ thể của nền kinh tế quốc dân.

b) Các bộ phận của cơ cấu nền kinh tế

– Cơ cấu ngành kinh tế của toàn thế giới hay một quốc gia thường được phân tích theo 3 nhóm ngành (khu vực) chính :

- + Nhóm ngành nông nghiệp : bao gồm nông – lâm – ngư nghiệp
- + Nhóm ngành công nghiệp : bao gồm công nghiệp và xây dựng
- + Nhóm ngành dịch vụ : bao gồm thương mại, bưu chính viễn thông, du lịch...

Sự phát triển của ba nhóm ngành này tương ứng với sự phát triển nền văn minh nhân loại qua ba giai đoạn. Trong giai đoạn 1, chủ yếu là nền kinh tế khai thác dựa trên cơ sở phát triển nông – lâm – ngư nghiệp và khai thác các nguồn lực tự nhiên

như khoáng sản,... Ở giai đoạn 2, công nghiệp chế tạo phát triển và chiếm vai trò chủ đạo. Nét đặc trưng là sự chuyển hoá từ nông nghiệp sang công nghiệp và sự giải phóng nguồn lao động, di chuyển các nguồn lực vật chất từ nông nghiệp sang. Quá trình đó được gọi là quá trình công nghiệp hoá (bắt đầu từ cuối thế kỉ XVIII và kéo dài suốt 200 năm) với sự gia tăng không ngừng tỉ trọng của công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội và cơ cấu kinh tế. Có thể thấy ở các nước công nghiệp phát triển, tỉ trọng này đạt tới mức đỉnh cao trong những năm 60 và từ đó bắt đầu giảm xuống. Khu vực công nghiệp bắt đầu nhường bước cho dịch vụ (có tài liệu viết là nền văn minh thứ ba – hậu công nghiệp).

Trong thời đại hiện nay, thay đổi và điều chỉnh hợp lí cơ cấu kinh tế được tất cả các nước quan tâm. Đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, xu hướng có tính quy luật chung là chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, nghĩa là tỉ trọng và vai trò của ngành công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tăng nhanh và giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp.

- + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi về quan hệ tỉ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần, hay nói một cách khái quát là sự thay đổi của cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với môi trường phát triển, là sự biến đổi về cả lượng và chất trong nội bộ cơ cấu.
- + Kinh nghiệm thế giới cho thấy : một nền kinh tế được gọi là nông nghiệp khi tỉ trọng nông nghiệp chiếm 40 – 60% GDP, công nghiệp : 10 – 20%, dịch vụ : 10 – 30% ; nền kinh tế công, nông nghiệp – tương ứng là 15 – 25%, 25 – 35%, 40 – 50% ; nền kinh tế công nghiệp phát triển tương ứng là < 10%, 35– 40% và 50 – 60%.
- + GV nên biết thêm : khái niệm *kinh tế tri thức* được nhắc đến nhiều trên sách báo và là hướng phát triển của thế giới. Kinh tế tri thức lấy yếu tố tri thức hiện đại của khoa học, công nghệ và quản lí làm nền tảng (với tỉ lệ đóng góp của yếu tố tri thức trong tăng trưởng kinh tế, trong sản xuất các sản phẩm và dịch vụ khoảng từ 70% trở lên). Với sự phát triển của kinh tế tri thức, khoa học và công nghệ thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp làm ra sản phẩm ở hầu hết các ngành.

Kinh tế tri thức phản ánh trình độ phát triển cao hơn của lực lượng sản xuất so với kinh tế nông nghiệp, công nghiệp. Kinh tế tri thức không tương đồng với một hình thái kinh tế – xã hội.

– *Cơ cấu lãnh thổ* : là một bộ phận của cơ cấu kinh tế, nó gắn bó chặt chẽ với cơ cấu ngành kinh tế. Có các cơ cấu lãnh thổ khác nhau ứng với mỗi cấp phân công lao động lãnh thổ : toàn cầu, khu vực (ASEAN, EU, châu Á – Thái Bình Dương...), quốc gia, vùng (ví dụ 8 vùng của Việt Nam).

– *Cơ cấu thành phần kinh tế* : góp phân huy động tối đa nguồn lực trong nước và nước ngoài vào quá trình phát triển đất nước, khai thác triệt để tiềm lực kinh tế – xã hội.

2. Phương pháp dạy học

- Đàm thoại.
- Sử dụng sơ đồ, bảng số liệu và các câu hỏi gợi ý trong SGK.
- Thảo luận theo nhóm và cả lớp.

3. Gợi ý trả lời một số câu hỏi

Bài tập 2. Xử lí số liệu, chuyển từ số liệu tuyệt đối sang số liệu tương đối (%).
Kết quả như sau :

Khu vực	GDP (%)	Trong đó		
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Toàn thế giới	100	4	32	64
Các nước thu nhập thấp	100	25	25	50
Các nước thu nhập trung bình	100	11	38	51
Các nước thu nhập cao	100	2	27	71

Từ số liệu trên vẽ 4 biểu đồ hình tròn.

IV. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Gợi ý dạy mục 1 : Các nguồn lực phát triển kinh tế

GV nên phóng to sơ đồ nguồn lực, đặt các câu hỏi, có thể chia 3 nhóm (vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế – xã hội) để HS nắm được ý nghĩa của từng loại nguồn lực và vai trò của chúng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

Ví dụ : Vị trí địa lí của nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì cho việc phát triển kinh tế ?

Trả lời :

– Thuận lợi : Việt Nam nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động nhất thế giới, nằm gần trung tâm Đông Nam Á, ở vị trí trung gian chuyển tiếp, tiếp giáp với các lục địa và đại dương.

– Khó khăn : có những bất lợi về khí hậu, thời tiết do ảnh hưởng của vị trí địa lí (dông bão, lụt lội, hạn hán).

2. Gợi ý dạy mục II : Cơ cấu nền kinh tế

GV nêu các câu hỏi liên hệ thực tế cơ cấu kinh tế ở địa phương (tỉnh), cho HS so sánh với cơ cấu kinh tế trong bài.